



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG**  
**VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

**Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

101  
CH  
ÁCH  
IÊN  
VÀ  
QU  
GA

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên
Ông Lương Thu Hoài	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 07 tháng 08 năm 2013



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
 Address: Room 3203, 32<sup>nd</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
 Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3384/2013/BCSX-IFC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
 Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập ngày 07 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
 GCNĐKHNKT số 0748-2013-072-1  
 Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Kiểm toán viên**  
 GCNĐKHNKT số 1402-2013-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.154.465.906</b>	<b>24.774.732.827</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.077.866.717</b>	<b>5.676.434.872</b>
1. Tiền	111		3.077.866.717	4.676.434.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.514.870.710</b>	<b>5.520.866.461</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.551.904.113	5.063.797.516
2. Trả trước cho người bán	132		1.131.542.491	1.001.932.636
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.403.356.115	27.068.318
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	(571.932.009)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.494.456.331</b>	<b>10.224.825.317</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	11.494.456.331	10.224.825.317
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.067.272.148</b>	<b>3.352.606.177</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.754.090.252	1.810.397.813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.868.108.585	589.238.165
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		182.984.782	182.984.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.262.088.529	769.985.417
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>285.124.143.060</b>	<b>300.861.621.758</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>261.331.026.288</b>	<b>273.336.624.337</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	250.314.282.917	262.319.880.966
- Nguyên giá	222		396.006.804.989	396.300.735.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.692.522.072)	(133.980.854.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	10.777.754.000	10.777.754.000
- Nguyên giá	228		10.875.683.100	10.875.683.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	238.989.371	238.989.371
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.793.116.772</b>	<b>27.524.997.421</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	23.638.870.772	27.370.751.421
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	154.246.000	154.246.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>312.278.608.966</b>	<b>325.636.354.585</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>254.114.211.233</b>	<b>258.507.691.151</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.777.910.493</b>	<b>24.685.957.053</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	3.860.380.934	35.300.000
2. Phải trả người bán	312		16.590.135.657	11.897.200.643
3. Người mua trả tiền trước	313		544.991.090	582.595.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	217.330.650	90.441.500
5. Phải trả người lao động	315		6.000.967.214	5.700.957.114
6. Chi phí phải trả	316		250.603.368	963.123.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	3.153.086.984	2.778.024.555
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.160.414.596	2.638.314.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>221.336.300.740</b>	<b>233.821.734.098</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	3.732.169.490	3.384.455.098
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	216.604.131.250	226.437.279.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>58.164.397.733</b>	<b>67.128.663.434</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>58.164.397.733</b>	<b>67.128.663.434</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49.322.984.646)	(40.358.718.945)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>312.278.608.966</b>	<b>325.636.354.585</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý (USD)		295.017,05	295.017,05
5. Ngoại tệ các loại (USD)		126.625,72	201.258,91



**Lê Trung Hà**  
Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2013

**Vũ Hoàng Phương**  
Kế toán trưởng

**Vũ Hoàng Phương**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	92.289.060.945	79.961.437.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.289.060.945	79.961.437.752
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	82.757.293.342	73.038.107.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.531.767.603	6.923.329.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	71.764.480	1.060.138.196
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.801.951.534	10.883.402.312
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.189.706.209	6.456.050.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.699.284.170	6.909.907.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.897.703.621)	(9.809.841.985)
11. Thu nhập khác	31		136.469.653	264.149.416
12. Chi phí khác	32		203.031.733	45.748.804
13. Lợi nhuận khác	40	6.5	(66.562.080)	218.400.612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.964.265.701)	(9.591.441.373)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.964.265.701)	(9.591.441.373)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(1.475)	(2.367)



Lê Trung Hà  
Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2013

Vũ Hoàng Phương  
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Phương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

MẪU SỐ B 03-DN


Đơn vị: VND


Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95.371.183.898	84.859.176.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(58.502.259.898)	(52.162.598.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.864.521.000)	(17.089.300.347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.182.902.173)	(6.236.953.770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	719.200.274	3.154.991.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.953.470.570)	(5.897.476.593)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.587.230.531</b>	<b>6.627.839.265</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(19.280.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.516.901	11.945.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.516.901</b>	<b>(7.334.538)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.786.151.117	962.434.387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.991.602.194)	(9.206.645.775)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.053.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.205.451.077)</b>	<b>(8.247.264.388)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.610.703.645)</b>	<b>(1.626.759.661)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.676.434.872</b>	<b>3.025.404.647</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.135.490	17.107.936
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.077.866.717</b>	<b>1.415.752.922</b>



**Lê Trung Hà**  
Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2013

  
**Vũ Hoàng Phương**  
Kế toán trưởng

  
**Vũ Hoàng Phương**  
Người lập biểu



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 1999 và thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2012 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0200344784.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đại diện là 15.187.500.000, tương ứng với tỷ lệ 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 351 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 358 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:**

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

**Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:**

**Chi nhánh tại Hà Nội:** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20 tháng 05 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 05 năm 2000, thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 01 năm 2007. Địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28 tháng 05 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 04 năm 2002, thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 12 năm 2007. Địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Như đã trình bày trên Báo cáo tài chính, tổng số công nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 20.521.871.962 đồng (bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm tới). Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 49.322.984.646 đồng. Các yếu tố này gây ra nghi ngờ về tính hoạt động liên tục cho Công ty. Tuy nhiên, theo kế hoạch của Ban Giám đốc trong năm tới Công ty sẽ thu hồi và đưa vào khai thác tối đa lợi thế từ việc cho thuê mặt bằng, cho thuê văn phòng và hoạt động hợp tác nước ngoài về dịch vụ đào tạo thuyền viên. Đồng thời Ban Giám đốc Công ty lên phương án xin gia hạn các khoản nợ và vay đến hạn trả để có thời gian thu xếp trả nợ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng một số khoản nợ và vay đến hạn trả sẽ được gia hạn và tình hình nợ sẽ không ảnh hưởng nhiều tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

## 3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Đồng thời Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013 Bộ tài chính ban hành thông tư số 45/2013/TT-BTC (“thông tư 45”) về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Do đó Công ty đã áp dụng thông tư 45 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất lâu dài, hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, hệ thống quản lý an toàn hàng hải đã hết khấu hao và vẫn còn được sử dụng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 sẽ tăng 4.285.340.694 đồng và số dư nợ khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2013 sẽ giảm lần lượt là 20.160.221.389 đồng và 15.874.880.695 đồng. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Theo quy định, các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	238.346.864	281.504.140
Tiền gửi ngân hàng	2.839.519.853	4.394.930.732
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.077.866.717</b>	<b>5.676.434.872</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về việc bồi thường cho sự cố tàu	1.137.080.650	6.000.000
Phải thu BHXH của CBNV	182.498.965	21.068.318
Phải thu ngắn hạn khác	83.776.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.403.356.115</b>	<b>27.068.318</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/13</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	11.384.336.331	10.123.822.317
Công cụ, dụng cụ	110.120.000	101.003.000
<b>Cộng</b>	<b>11.494.456.331</b>	<b>10.224.825.317</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.262.088.529	769.985.417
<b>Cộng</b>	<b>1.262.088.529</b>	<b>769.985.417</b>

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2013	2.346.157.830	403.199.340	393.551.378.069	396.300.735.239
Giảm khác (*)	-	(293.930.250)	-	(293.930.250)
Tại ngày 30/06/2013	2.346.157.830	109.269.090	393.551.378.069	396.006.804.989
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2013	2.215.815.702	313.357.579	131.451.680.992	133.980.854.273
Khấu hao trong kỳ	130.342.128	24.887.898	11.814.887.537	11.970.117.563
Giảm khác (*)	-	(258.449.764)	-	(258.449.764)
Tại ngày 30/06/2013	2.346.157.830	79.795.713	143.266.568.529	145.692.522.072
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2013	<b>130.342.128</b>	<b>89.841.761</b>	<b>262.099.697.077</b>	<b>262.319.880.966</b>
Tại ngày 30/06/2013	<b>-</b>	<b>29.473.377</b>	<b>250.284.809.540</b>	<b>250.314.282.917</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.555.276.012 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 439.710.522 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 250.238.346.809 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 261.933.842.771 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu Inlaco Union).

(\*) Giảm khác là phân loại lại tài sản theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính.

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2013	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
Tại ngày 30/06/2013	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2013	-	97.929.100	97.929.100
Tại ngày 30/06/2013	-	97.929.100	97.929.100
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2013	<b>10.777.754.000</b>	<b>-</b>	<b>10.777.754.000</b>
Tại ngày 30/06/2013	<b>10.777.754.000</b>	<b>-</b>	<b>10.777.754.000</b>

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
<b>Cộng</b>	<b>238.989.371</b>	<b>238.989.371</b>

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Như đã trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ” phần 4. “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Số dư tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại 30 tháng 06 năm 2013 chi tiết như sau:

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ chưa phân bổ năm trước	20.160.221.389	28.730.902.772
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ năm nay	(4.285.340.694)	(8.570.681.383)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước</i>	<i>15.874.880.695</i>	<i>20.160.221.389</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ</i>	<i>15.874.880.695</i>	<i>20.160.221.389</i>
<i>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>182.878.567</i>	<i>241.140.776</i>
<i>Chi phí sửa chữa tàu chưa phân bổ hết</i>	<i>7.581.111.510</i>	<i>6.969.389.256</i>
<b>Cộng</b>	<b>23.638.870.772</b>	<b>27.370.751.421</b>

**5.9 Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	154.246.000	154.246.000
<b>Cộng</b>	<b>154.246.000</b>	<b>154.246.000</b>

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	35.300.000	35.300.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng(**)	3.825.080.934	-
<b>Cộng</b>	<b>3.860.380.934</b>	<b>35.300.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)**

(\*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả từng tháng.

(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng theo hợp đồng vay số 0050/12/HP ngày 19 tháng 09 năm 2012 với tổng giá trị hạn mức là 10.000.000.000 VND, phương thức cho vay theo kế ước nhận nợ từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải biển. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh.

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	217.330.650	90.441.500
<b>Cộng</b>	<b>217.330.650</b>	<b>90.441.500</b>

**5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	228.378.978	100.319.961
Bảo hiểm xã hội	1.190.980.247	830.520.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.733.727.759	1.847.184.107
<b>Cộng</b>	<b>3.153.086.984</b>	<b>2.778.024.555</b>

**5.13 Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	750.198.490	782.698.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.981.971.000	2.601.756.608
<b>Cộng</b>	<b>3.732.169.490</b>	<b>3.384.455.098</b>

**5.14 Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>216.604.131.250</i>	<i>226.437.279.000</i>
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (**)	207.526.718.750	217.282.725.000
Vay cá nhân (*)	9.077.412.500	9.154.554.000
<b>Cộng</b>	<b>216.604.131.250</b>	<b>226.437.279.000</b>

(\*) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 5%/năm đối với vay USD.



**5.14 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)**

(\*\*) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 05 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần.
- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.
- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo cho cả khoản vay ngắn hạn và dài hạn trên là quyền sử dụng 1.118,25 m2 đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union, tàu Inlaco, tàu Brave, tàu ILC Friendship.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	14.898.427.375	25.504.500.000
Trong năm thứ hai	18.547.750.000	34.842.270.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.382.644.500	118.620.909.000
Sau năm năm	61.775.309.375	47.469.600.000
<b>Cộng</b>	<b>216.604.131.250</b>	<b>226.437.279.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2012	40.740.520.000	67.421.720.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.761.557.876)	20.263.390.000							
Tăng trong năm	20.263.390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
Giảm khác	-	(20.263.390.000)	(20.263.390.000)	-	(2.460.746.162)	-	(922.667.355)	(867.723)	(40.358.718.945)								
Tại ngày 31/12/2012	61.003.910.000	47.158.330.000	47.158.330.000	(685.057.621)	-	10.200.000	-	(40.358.718.945)	67.128.663.434								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.964.265.701)								
Tại ngày 30/06/2013	61.003.910.000	47.158.330.000	47.158.330.000	(685.057.621)	-	10.200.000	-	(49.322.984.646)	58.164.397.733								

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2013		01/01/2013	
	Cổ phần	Cổ phần	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.320	21.320	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	89.367.610.914	76.953.108.100
Doanh thu cho thuê lao động	2.647.377.307	2.719.947.837
Doanh thu cho thuê văn phòng	274.072.724	288.381.815
<b>Cộng</b>	<b>92.289.060.945</b>	<b>79.961.437.752</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	82.120.585.107	72.353.146.806
Giá vốn cho thuê lao động	584.571.384	605.781.869
Giá vốn cho thuê văn phòng	52.136.851	79.179.236
<b>Cộng</b>	<b>82.757.293.342</b>	<b>73.038.107.911</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi	7.516.901	11.945.462
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.247.579	1.048.192.734
<b>Cộng</b>	<b>71.764.480</b>	<b>1.060.138.196</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	6.189.706.209	6.456.050.430
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	1.150.366.330	142.011.189
Lỗ do chênh lệch tỷ giá do phân bổ số lỗ tỷ giá của khoản nợ dài hạn	4.285.340.694	4.285.340.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.176.538.301	-
<b>Cộng</b>	<b>13.801.951.534</b>	<b>10.883.402.312</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6.5 Lợi nhuận khác**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	118.433.650	217.933.248
Thu nhập khác	18.036.003	46.216.168
<b>Thu nhập khác</b>	<b>136.469.653</b>	<b>264.149.416</b>
Chi bồi thường tàu hàng	202.953.650	-
Chi phí khác	78.083	45.748.804
<b>Chi phí khác</b>	<b>203.031.733</b>	<b>45.748.804</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(66.562.080)</b>	<b>218.400.612</b>

**6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(8.964.265.701)</b>	<b>(9.591.441.373)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>42.763.215</b>	<b>45.748.804</b>
Trừ: Chi phí không hợp lý	42.763.215	45.748.804
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(8.921.502.486)</b>	<b>(9.637.190.177)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.964.265.701)	(9.591.441.373)
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.964.265.701)	(9.591.441.373)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.079.071	4.052.732
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.475)</b>	<b>(2.367)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.160.488.886	32.015.801.585
Chi phí nhân công	12.115.880.366	11.682.179.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.970.117.563	12.058.205.711
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	21.907.737.324	18.876.216.820
Chi phí bằng tiền khác	3.332.129.272	5.309.202.205
<b>Cộng</b>	<b>87.486.353.411</b>	<b>79.941.605.651</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/13 VND	01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.077.866.717	5.676.434.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.383.328.219	4.518.933.825
<b>Cộng</b>	<b>9.461.194.936</b>	<b>10.195.368.697</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	220.464.512.184	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	24.475.392.131	22.059.680.296
Chi phí phải trả	250.603.368	963.123.021
<b>Cộng</b>	<b>245.190.507.683</b>	<b>249.495.382.317</b>

771  
VG  
HIỆM  
TOÁ  
TÀI  
C T  
AI-T

**7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	226.320.622.953	234.565.461.914	3.346.472.301	2.617.117.377
Đồng Yên Nhật (JPY)		463.404.249	-	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

23-C  
TY  
ƯU H  
N V  
CHÍNH  
P. H

**7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/13</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản vay	18.758.808.309	201.705.703.875	220.464.512.184
Phải trả người bán và phải trả khác	19.743.222.641	4.732.169.490	24.475.392.131
Chi phí phải trả	250.603.368	-	250.603.368
<b>01/01/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản vay	25.539.800.000	200.932.779.000	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.675.225.198	7.384.455.098	22.059.680.296
Chi phí phải trả	963.123.021	-	963.123.021

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

<b>30/06/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
	<u>4.077.866.717</u>		<u>4.077.866.717</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.383.328.219	-	5.383.328.219
<b>01/01/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
	<u>5.676.434.872</u>	<u>-</u>	<u>5.676.434.872</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	-	4.518.933.825

**7.2 Thu nhập của Ban Giám đốc**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	602.365.000	505.730.000

**7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.



**Lê Trung Hà**  
Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2013

**Vũ Hoàng Phương**  
Kế toán trưởng

**Vũ Hoàng Phương**  
Người lập biểu